

Phụ lục I: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN SANG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Hùng Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Tổng mức đầu tư/Quyết toán (nếu đã quyết toán, nhập tổng mức quyết toán)				Tổng kế hoạch vốn đã giao đến nay		Tổng nhu cầu vốn chuyển sang năm 2026		Tổng Kế hoạch vốn đã giải ngân đến thời điểm này		Tỷ lệ giải ngân (%)
			Tổng	TW	TP	huyện	Tổng	TW	Tổng	TW	Tổng	TW	
B	Chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh/thành phố		51.836,57	14.531,99	32.053,09	5.251,49	37.131,79	6.658,24	201,16	201,16	65,96	65,96	33%
I	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND về xây dựng trụ sở công an xã		22.207,99	13.844,99	3.863,00	4.500,00	16.152,28	6.486,91	118,31	118,31	49,92	49,92	42%
a	Công trình đã quyết toán		16.943,00	9.633,00	2.810,00	4.500,00	15.778,28	6.486,91	118,31	118,31	49,92	49,92	42%
1	Trụ sở công an xã Trhy	7004692	6.229,00	3.589,00	1.140,00	1.500,00	5.796,64	2.721,25	0,74	0,74	-	-	0%
2	Trụ sở công an xã Chom	7004692	5.349,00	3.022,00	827,00	1.500,00	4.979,66	2.265,66	14,59	14,59	-	-	0%
3	Trụ sở công an xã Gari	7004692	5.365,00	3.022,00	843,00	1.500,00	5.001,98	1.500,00	102,98	102,98	49,92	49,92	48%
b	Công trình đã tạm dừng thi công		5.264,99	4.211,99	1.053,00	-	374,00	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở Công an xã Axan	7004692	5.264,99	4.211,99	1.053,00		374,00		-		-		
II	Nghị quyết số 48/2019/NQ-HĐND về phát triển KT-XH các xã biên giới		29.628,58	687,00	28.190,09	751,49	20.979,51	171,33	82,84	82,84	16,05	16,05	19%
a	Công trình đã quyết toán		16.224,08	687,00	15.537,08	-	14.064,16	171,33	82,84	82,84	16,05	16,05	19%
1	Trụ sở HĐND&UBND xã Axan; HM: Sân nền, tường rào, cổng ngõ	7956810	2.035,59		2.035,59		1.838,72	11,62	10,90	10,90	-	-	0%
2	Nhà thi đấu đa năng xã Axan	8047087	4.926,71		4.926,71		4.312,39		25,34	25,34	-	-	0%
3	Trụ sở làm việc UBND xã Tr'hy; HM: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	7899596	4.223,27		4.223,27		3.631,57		-	-	-	-	
4	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Ch'om	8027255	1.954,70		1.954,70		1.827,67		-		-	-	
5	Sắp xếp dân cư thôn Ganil (khu 3)	8065149	1.373,79	687,00	686,79		924,00		-	-	-	-	
6	Kè chống sạt lở mặt bằng thôn Voòng	8096279	1.710,03		1.710,03		1.529,82	159,71	46,60	46,60	16,05	16,05	34%
b	Công trình đang thi công chưa hoàn thành		13.404,49	-	12.653,00	751,49	6.915,36	-	-	-	-	-	
1	Quy hoạch chỉnh trang sắp xếp dân cư gắn với sản xuất nông nghiệp; HT giao thông gắn với chỉnh trang đồng ruộng thôn Ating-Arooi (gđ1)	8078187	8.998,13		8.998,13		3.577,00		-	-	-	-	
2	Sân vận động xã Axan; HM: Mặt sân, tường rào, MTN, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi và các hạng mục phụ trợ khác	8120601	2.458,25		2.458,25		1.453,90		-	-	-	-	
3	Điện sinh hoạt KDC thôn Achua	8139506	901,92		766,63	135,29	900,00		-	-	-	-	
4	Xử lý thoát nước thôn Atu 1 (Khu Bhadal)	8146739	1.046,20		430,00	616,20	984,46		-	-	-	-	
C	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ		30.162,10	-	27.470,00	2.692,10	29.732,42	-	33,41	33,41	-	-	0%
a	Công trình đã quyết toán		30.162,10	-	27.470,00	2.692,10	29.732,42	-	33,41	33,41	-	-	0%
1	Đường từ ĐT.606 vào dân cư thôn Abanh II	8054006	3.192,10		3.000,00	192,10	4.881,00		-		-		
2	Đường GT thôn Dading (khu 1 đi khu 2)	8033357	1.970,00		1.970,00		1.851,42		33,41	33,41	-	-	0%
3	Đường vào quần thể cây di sản Pomu	7979445	25.000,00		22.500,00	2.500,00	23.000,00		-		-		
D	NÔNG, LÂM NGHIỆP; THUY LỢI, THUY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI		21.314,41	-	19.178,66	2.135,75	16.914,86	-	83,13	83,13	-	-	0%
a	Công trình đã quyết toán		2.509,58	-	1.822,72	686,86	1.914,86	-	83,13	83,13	-	-	0%
1	Mương thoát nước và kê rọ đá mái taluy Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	7977663	686,86		686,86		669,32		83,13	83,13	-	-	0%
2	Thủy lợi Tomi, H'juh, Ch'lăng	8094177	1.822,72		1.822,72		1.245,54		-	-	-	-	
b	Công trình đang thi công chưa hoàn thành		18.804,84	-	17.355,95	1.448,89	15.000,00	-	-	-	-	-	
1	Tái định cư cho nhân dân thôn H'juh, xã Ch'om	8127044	18.804,84		17.355,95	1.448,89	15.000,00		-	-	-	-	
E	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		6.405,24	-	1.686,10	4.719,14	5.647,34	240,24	14,02	14,02	-	-	0%
a	Công trình đã quyết toán		6.405,24	-	1.686,10	4.719,14	5.647,34	240,24	14,02	14,02	-	-	0%
1	Các công trình bảo vệ rừng trong khu vực quần thể cây di sản Pomu	7997692	4.238,38			4.238,38	3.927,34	240,24	14,02	14,02	-	-	0%
2	Đầu tư hạ tầng tại Làng du lịch sinh thái Pomu (Tây Giang); HM: Đường nội bộ trong điểm du lịch	7854384	998,94		849,10	149,84	870,00		-	-	-	-	
3	Bãi đỗ xe, nhà đón tiếp, nhà VSCC Làng du lịch sinh thái Pomu	7854385	1.167,92		837,00	330,92	850,00		-	-	-	-	
	TỔNG CỘNG								331,718	331,718	65,963	65,963	19,885